

Số: 08/2026/QĐST-HNGĐ

Hải Phòng, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
**V/v Yêu cầu công nhận con nuôi thực tế**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**

***Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

*Thư ký phiên họp:* Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên họp:* Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 116/2026/TB-TA ngày 04/02/2026 về “yêu cầu công nhận con nuôi thực tế” theo Quyết định mở phiên họp số 32/2026/QĐMPH-DS ngày 17/4/2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn M, xã N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức Q:* Ông Tiêu Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn L, xã B, Hải Phòng. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

*Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:*

Ông Nguyễn Đức Q là con đẻ của ông Nguyễn Đức X và bà Nguyễn Thị R; bố mẹ ông có 04 con chung là Nguyễn Thị X1, Nguyễn Đức X2, Nguyễn Đức Q và Nguyễn Thị X3.

Trước đây, bố đẻ ông có một thời gian sống cùng bà Đỗ Thị K, ông không biết giữa ông X và bà K có đăng ký kết hôn hay không nhưng ông X và bà K không có con chung, sau đó bố ông kết hôn với mẹ ông là bà Phạm Thị R. Bà K ở một mình, không kết hôn với ai khác. Do bà K không có con nên ông gọi bà K là mẹ, bà K nuôi dưỡng ông từ nhỏ và xưng mẹ, gọi ông là con. Đến năm 1985,

bà K già yếu, không tự đi lại, không có ai là người thân, ông đã sang ở cùng để chăm sóc bà K. Năm 1994, ông kết hôn cùng bà Đặng Thị V, bà K cùng mẹ ông đã đứng ra tổ chức đám cưới cho ông; sau khi kết hôn, vợ chồng ông ở cùng chăm sóc bà K. Năm 1996, ông làm hộ khẩu, chính quyền địa phương đã xác nhận trong hộ khẩu ông là chủ hộ, bà Đỗ Thị K có quan hệ với chủ hộ là “mẹ”. Do nhận thức pháp luật hạn chế nên ông và bà K không đăng ký nhận con nuôi, mẹ nuôi. Tuy nhiên, giữa ông và bà K chăm sóc nhau, coi nhau như mẹ con từ khi ông còn nhỏ đến nay, sự việc trên đều được chính quyền địa phương, bà con hàng xóm biết. Đến năm 2001, bà K chết, ông đứng ra lo mai táng cho bà K theo phong tục địa phương, đến nay ông vẫn là người thờ cúng bà K. Do vậy, ông đề nghị Tòa án công nhận ông là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K.

Quá trình ở cùng bà K, ông biết bà K có bố mẹ là ông Đỗ Văn K1 và bà Vũ Thị K4, bố mẹ bà K có hai con chung là bà Đỗ Thị K và ông Đỗ Văn K2. Ông K2 lấy vợ cả là bà Nguyễn Thị G (hiện đã chết), ông bà sinh được 04 người con là bà Đỗ Thị G1, ông Đỗ Văn G2, ông Đỗ Văn G3 (hiện đã chết), ông Đỗ Văn G4. Sau khi ly hôn với bà G, ông K2 lên tỉnh Hà Giang cũ lấy bà H, sinh được 3 con chung là Đỗ Thị H1, Đỗ Thị H2 và một người ông không nhớ tên hiện đã chết. Những thông tin liên quan đến thân nhân, vợ con của ông K2 không chỉ biết như vậy, ông không có địa chỉ cụ thể của họ và không có căn cứ chứng minh, ông đề nghị Tòa án đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng để những người con của ông K2 biết việc ông đề nghị Tòa án công nhận ông là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K.

*Người làm chứng ông Nguyễn Đức X2 trình bày:* Ông là anh trai của ông Đỗ Văn Q. Bà Đỗ Thị K là vợ của ông Nguyễn Đức X (là bố đẻ ông), giữa bà K và bố ông có đăng ký kết hôn không thì ông không biết. Do bà K và bố ông không có con chung nên sau đó, bố ông kết hôn với bà Nguyễn Thị R. Khoảng năm 1985, ông Q dọn sang ở cùng bà K để chăm sóc bà K khi tuổi già, bà K và ông Q xưng hô là mẹ, con. Giữa ông Q và bà K có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, yêu thương nhau như mẹ con. Khi ông Q kết hôn, bố mẹ ông và bà K tổ chức đám cưới cho ông Q tại nhà bà K. Sau khi ông Q kết hôn, vợ chồng ông Q sinh sống cùng bà K, anh em ông mỗi người sống một nơi, thì thoảng mới qua thăm hỏi bà K. Đến khi bà K chết (năm 2001), anh em ông đứng lên tổ chức đám ma nhưng ông Q là chính, ông Q là người trực tiếp đáp lễ, cảm ơn họ hàng, làng xóm, các cơ quan đoàn thể đến viếng bà K. Thực tế, quá trình sinh sống, ông Q đều gọi bà K là mẹ, bà K coi ông Q là con nên đề nghị Tòa án công nhận ông Q là con nuôi thực tế của bà K.

*Người làm chứng ông Nguyễn Minh P1, ông Nguyễn Duy P2, ông Nguyễn Quang P3, ông Nguyễn Đức P4 cung cấp:* Các ông P1, P2, P3 là hàng xóm, sống gần nhà ông Q; còn ông P4 là trưởng thôn M, xã N, thành phố Hải Phòng.

Bà Đỗ Thị K trước đây là vợ của ông Nguyễn Đức X (bố đẻ ông Q), bà K và ông X không có con chung, sau đó ông X kết hôn cùng bà R sinh được 4 người con, trong đó có ông Q. Do bà K không có con nên khoảng năm 1985, ông Q dọn sang ở cùng bà K để đỡ đần, chăm sóc bà K khi tuổi già, bà K và ông Q xưng hô là mẹ, con. Giữa ông Q và bà K có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, yêu thương nhau như mẹ con. Khi ông Q kết hôn, bà K tổ chức đám cưới cho ông Q tại nhà bà K. Sau khi ông Q kết hôn, vợ chồng ông Q sinh sống cùng bà K. Đến khi bà K chết (năm 2001), ông Q đứng lên lo mai táng cho bà K. Quá trình sinh sống, ông Q đều gọi bà K là mẹ, bà K coi ông Q là con nên đề nghị Tòa án công nhận ông Q là con nuôi thực tế của bà K.

*Đại diện UBND xã Hà Nam cung cấp:* Ngày 22/01/2026, UBND xã Hà Nam đã có Văn bản trả lời ông Nguyễn Đức Q số 166/UBND-VP với nội dung: Qua công tác kiểm tra, rà soát hồ sơ nhận nuôi con nuôi được lưu trữ tại UBND xã Hà Nam thì không có hồ sơ về việc ông Nguyễn Đức Q nhận bà Đỗ Thị K là mẹ nuôi và ngược lại. Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1930, chết ngày 22/3/2001, được đăng ký khai tử tại UBND xã LM, huyện TH, tỉnh Hải Dương ngày 22/3/2001, số 007/2001. Kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn, không có việc bà Đỗ Thị K đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Đức X. Kiểm tra hồ sơ đăng ký khai sinh không thể hiện bà Đỗ Thị K có người con đẻ nào. Kiểm tra hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con cũng không có việc bà K nhận người khác là con. Không xác định được những người được thừa kế theo pháp luật của bà Đỗ Thị K bao gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ, anh chị em ruột.

*Công an xã Hà Nam, thành phố Hải Phòng cung cấp:* Ông Nguyễn Đức Q, sinh ngày 01/11/1968; số CMND 14141xxx, họ tên bố Nguyễn Đức X, họ tên mẹ Nguyễn Thị K. Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1930, họ tên bố Đỗ Văn K1, họ tên mẹ Vũ Thị K4.

*Tại phiên họp:*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng xác định Thẩm phán, thư ký phiên họp, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc dân sự. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng căn cứ Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm 1 tiểu mục A mục III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế; điểm a mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm t khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận ông Nguyễn Đức Q, sinh ngày 01/11/1968; số căn cước công dân 030068008xxx là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K, sinh năm 1930, nơi thường trú trước khi chết: thôn M, xã Liên Mạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (nay là thôn M, xã N, thành phố Hải Phòng). Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Q chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đức Q yêu cầu Tòa án công nhận ông là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K. Ông Q hiện cư trú tại xã N, thành phố Hải Phòng. Do vậy, căn cứ khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm t khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; đồng thời xác định quan hệ pháp luật là yêu cầu công nhận con nuôi thực tế.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông T có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 361, Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Đức Q về công nhận ông là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K: Căn cứ đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Q, lời khai

của những người làm chứng và các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bà Đỗ Thị K trước đây là vợ của ông Nguyễn Đức X (bố đẻ ông Q); giữa bà K và ông X không có con chung, sau đó ông X kết hôn cùng bà Nguyễn Thị R sinh được 4 người con là bà Nguyễn Thị X1, ông Nguyễn Đức X2, ông Nguyễn Đức Q và bà Nguyễn Thị X3. Do bà K không có con nên bà K và ông Q xưng hô là mẹ, con, bà K nuôi dưỡng ông Q từ nhỏ. Khoảng năm 1985, ông Q sang ở cùng bà K để chăm sóc bà K khi tuổi già. Giữa ông Q và bà K có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, yêu thương nhau như mẹ con. Năm 1994, ông Q kết hôn cùng bà Đặng Thị V, bà K cùng mẹ đẻ ông Q đã đứng ra tổ chức đám cưới cho ông; sau khi kết hôn, vợ chồng ông ở cùng chăm sóc bà K. Năm 1996 ông làm hộ khẩu, chính quyền địa phương đã xác nhận trong hộ khẩu ông là chủ hộ, bà Đỗ Thị K có quan hệ với chủ hộ là “mẹ”. Đến năm 2001, bà K chết, ông Q đứng ra lo mai táng cho bà K theo phong tục địa phương, đến nay ông Q vẫn là người thờ cúng bà K.

Quá trình giải quyết việc dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã đăng thông tin yêu cầu công nhận con nuôi thực tế của ông Nguyễn Đức Q tại 03 số Báo Nhân dân liên tiếp, 03 lần phát thanh tại VOV, đăng trên cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Hải Phòng cho những người thừa kế theo pháp luật của bà Đỗ Thị K (nếu có) biết để đến Tòa án giải quyết nhưng đến nay không có thông tin.

Căn cứ vào Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959: “*Con nuôi có quyền lợi và nghĩa vụ như con đẻ. Việc nhận nuôi con nuôi phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Tòa án nhân dân có thể hủy bỏ việc công nhận ấy, khi bản thân người con nuôi hoặc bất cứ người nào, tổ chức nào yêu cầu, vì lợi ích của người con nuôi*”; điểm 1 tiểu mục A Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND Tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế: “*Con nuôi được thừa kế phải là con nuôi hợp pháp, tức là việc nuôi con nuôi phải được Ủy ban nhân dân cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch (Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình). Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp nhân dân chưa hiểu pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng đứa trẻ được bảo đảm, thì coi là con nuôi thực tế.*”. Căn cứ điểm a mục 6 Nghị Quyết số 01/NQ0HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: “*Những điều kiện về nuôi con nuôi đã được quy định trong các Điều 34, 35, 36 và 37 nhưng trước khi Luật này được ban hành thì những điều kiện đó chưa được quy định đầy đủ. Vì vậy, những việc nuôi con nuôi*

*trước khi ban hành Luật mới vẫn có giá trị pháp lý, trừ những trường hợp nuôi con nuôi trái với mục đích xã hội của việc nuôi con nuôi (như: nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động hoặc để dùng con nuôi vào những hoạt động xấu xa, phạm pháp). Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định”.*

Mặc dù ông Q và bà K không đăng ký nhận con nuôi, mẹ nuôi nhưng giữa ông Q và bà K có việc chăm sóc nhau, coi nhau như mẹ con từ khi ông Q còn nhỏ đến nay, sự việc trên đều được chính quyền địa phương, bà con hàng xóm biết, xác nhận. Hơn nữa, quá trình sinh sống, làm sổ hộ khẩu gia đình năm 1996, chính quyền địa phương đã xác nhận trong hộ khẩu ông là chủ hộ, bà Đỗ Thị K có quan hệ với chủ hộ là “mẹ”.

Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã phân tích ở trên, yêu cầu công nhận ông Nguyễn Đức Q là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về chi phí đăng tin: Ông Q chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Q chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm 1 tiểu mục A mục III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế; điểm a mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm t khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận ông Nguyễn Đức Q, sinh ngày 01/11/1968; số căn cước công dân 030068008xxx là con nuôi thực tế của bà Đỗ Thị K, sinh năm 1930, nơi

thường trú trước khi chết: thôn M, xã Liên Mạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (nay là thôn M, xã N, thành phố Hải Phòng).

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Đức Q chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Q đã nộp (ông Tiêu Văn T nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số 0001563 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Đức Q đã nộp đủ lệ phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 8 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 -Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND xã Hà Nam;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hoài Thanh**